



THE ZHISHI

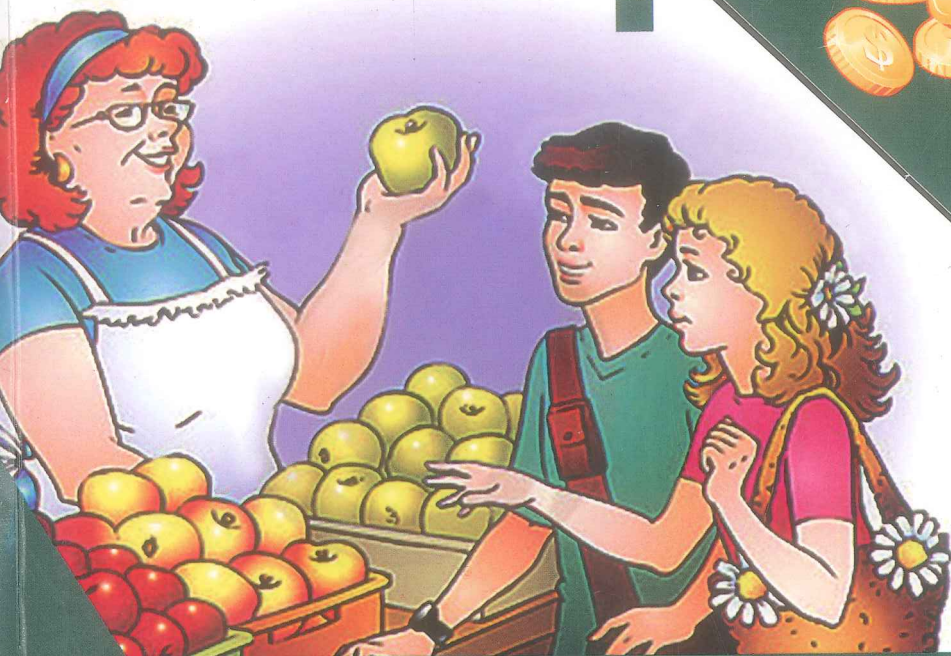
TỰ HỌC

TIẾNG TRUNG CẤP TỐC

dành cho

nhân viên bán hàng

极速自学中文专给销货员



DH
OG
Hà Nội

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

The Zhishi
(Minh Nguyệt: chủ biên)

**TỰ HỌC
TIẾNG TRUNG
CẤP TỐC**

**DÀNH CHO
NHÂN VIÊN BÁN HÀNG**

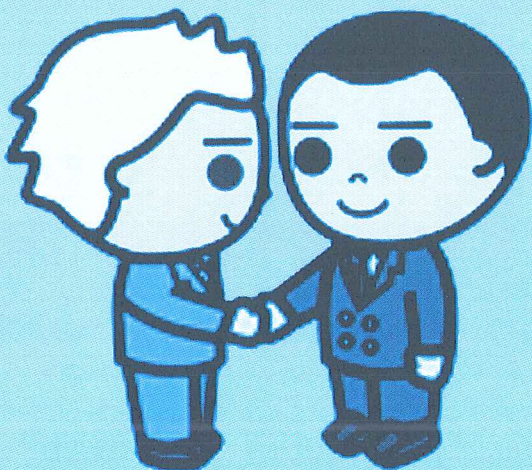
极速自学中文 专给销货员

Hiệu đính: Cherry Vũ

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Phần 1

GIỚI THIỆU VỀ PHIÊN ÂM TIẾNG TRUNG



1 汉语音节结构 Cấu tạo âm tiết tiếng Trung

Đa số các âm tiết tiếng Trung bao gồm 3 phần: Thanh mẫu (声母), Vận mẫu (韵母), Thanh điệu (声调). Ví dụ: bā, gè, chī.

- Thanh mẫu: Phụ âm mở đầu của âm tiết: b, g, ch.

- Phần đứng sau thanh mẫu gọi là vận mẫu: “a, e, i”. Vận mẫu đơn do một nguyên âm đảm nhiệm, ví dụ: “a, e, i” đều là vận mẫu đơn. Vận mẫu kép gồm 2 hoặc 3 nguyên âm, ví dụ: “ia, iao, ou”. Loại thứ ba là vận mẫu âm mũi do một nguyên âm và phụ âm n, ng cấu thành: an, ang, ong, in.

- Thanh điệu: Hán ngữ phổ thông có 4 thanh điệu cơ bản, lần lượt có các kí hiệu sau:

“-” (thanh thứ nhất); “ˊ” (thanh thứ hai); “ˇ” (thanh thứ ba); “ˋ” (thanh thứ tư). Các thanh điệu khác nhau thì ý nghĩa cũng khác nhau.

☞ Ví dụ: ō ó ǒ ò
 mā má mǎ mà

Ký hiệu thanh điệu viết trên nguyên âm chính. Khi nguyên âm “i” mang thanh điệu phải bỏ dấu ở trên “i” đi. Ví dụ: nǐ, bǐ... Khi vận của một âm tiết có hai hoặc hai nguyên âm trở lên ký hiệu thanh điệu phải viết trên nguyên âm có độ mở của miệng lớn nhất. Ví dụ: kuài, liú, mǎi, biān.

Khi hai âm tiết đều mang thanh thứ 3 đi liền nhau thì thanh điệu của của âm tiết trước đọc thành thanh thứ 2. ☞ Ví dụ: měi hǎo—mèi hǎo wǒxiǎng — wó xiǎng

2 发音要领 Cách phát âm

1. 声母 Thanh mẫu

Tiếng Hán phổ thông có 22 phụ âm. Nhưng chỉ có 21 thanh mẫu, vì phụ âm ng thường đứng cuối âm tiết tạo thành vận mẫu âm mũi.

Sau đây là bảng cách phát âm 21 thanh mẫu tiếng Hán. Những thanh mẫu có dấu “*” đi kèm thì khi phát âm phải bật hơi. Cách tốt nhất là khi phát âm những âm này bạn cầm một tờ giấy hoặc lấy bàn tay để trước miệng, sau đó bật hơi phát âm, tờ giấy sẽ rung, hoặc tay bạn cảm nhận một luồng hơi từ miệng.

Thanh mẫu	Cách phát âm	Ví dụ	Ý nghĩa
b	“Bua”, hai môi khép, không bật hơi, dây thanh không rung.	爸爸 <i>bàba</i>	Bố
p*	“Pua”, hai môi khép, bật hơi, dây thanh không rung.	怕 <i>pà</i>	Sợ hãi, e rằng, có lẽ
d	“tra”, âm đầu lưỡi, không bật hơi, dây thanh không rung.	大 <i>dà</i>	To, lớn
t*	“thưa” âm đầu lưỡi, bật hơi, dây thanh không rung.	天 <i>tiān</i>	Trời
g	“cua”, âm cuống lưỡi, không bật hơi, dây thanh không rung.	哥哥 <i>gēge</i>	Anh trai

Xem thêm cách phát âm chuẩn tại đây

k*	“cua”, âm cuống lưỡi, bật hơi, dây thanh không rung.	可口可乐 <i>Kěkǒukělè</i>	Cocacola
f	“phua”, âm môi răng, không bật hơi, dây thanh không rung.	分发 <i>Fēnfā</i>	Phân phát, phát hành
s	“xu”, âm đầu lưỡi trước, không bật hơi, dây thanh không rung.	思想 <i>Sīxiǎng</i>	Tư tưởng
sh	“su” âm đầu lưỡi quặt, không bật hơi, dây thanh không rung.	十 <i>shí</i>	Số mười
x	“xi” âm mặt lưỡi, không bật hơi, dây thanh không rung.	细小 <i>xìxiǎo</i>	Nhỏ
r	“rư” âm đầu lưỡi quặt, không bật hơi, dây thanh rung.	日记 <i>Rìjì</i>	Nhật kí
h	“khưa” âm cuống lưỡi, bật hơi, dây thanh không rung.	喝 <i>Hē</i>	Uống
l	“lư”, âm đầu lưỡi, âm biên, dây thanh rung.	六 <i>Liù</i>	Số 6
m	“mua”, hai môi khép, âm mũi, dây thanh rung.	妈妈 <i>māma</i>	Mẹ
n	“nư”, âm đầu lưỡi, âm mũi, dây thanh rung.	南北 <i>nánběi</i>	Nam bắc

j	“chi”, âm mặt lưỡi, không bật hơi, dây thanh không rung.	教授 <i>Jiàoshòu</i>	Giáo sư
q*	“chi”, âm mặt lưỡi, bật hơi, dây thanh không rung.	千 <i>qiān</i>	Nghìn
z	“chư”, âm đầu lưỡi trước, không bật hơi, dây thanh không rung.	自己 <i>Zìjǐ</i>	Mình, tự mình, bản thân
c*	“chư” âm đầu lưỡi trước, bật hơi, dây thanh không rung.	词典 <i>Cídiǎn</i>	Từ điển
zh	“trư”, âm đầu lưỡi quặt, không bật hơi, dây thanh không rung.	知道 <i>Zhīdào</i>	Biết
ch*	“trư”, âm đầu lưỡi quặt, bật hơi, dây thanh không rung	吃 <i>Chī</i>	Ăn

2. 韵母 Vận mẫu

a. Vận mẫu đơn:

a o e i u ü -i (trước) -i (sau) er (vận mẫu đặc biệt)

Vận mẫu đơn	Cách phát âm	Ví dụ	Ý nghĩa
a	“a” miệng mở rộng, lưỡi ở vị trí thấp nhất, không tròn môi.	啊 ā	Biểu thị sự kinh ngạc, ca ngợi
o	“ô” miệng mở vừa phải, lưỡi để hơi cao, nghiêng về phía sau, tròn môi, thường sau âm môi b, p, f, khi đó phát âm “uo”.	哦 ò 婆婆 pópo	À, ồ, vỡ lẽ. Mẹ chồng
e	“ua” miệng mở vừa phải, lưỡi để hơi cao, nghiêng về phía sau, không tròn môi.	鹅 é 车 chē	Con ngỗng. Xe
i	“i” miệng hé, môi dẹt, lưỡi để cao nghiêng về phía trước.	一 yī	Số một
u	“u” miệng hé, môi tròn, lưỡi để cao, nghiêng về phía sau.	不 bù 醋 cù	Không Dấm
ü	“uy” tròn môi, miệng hé, lưỡi để cao.	雨 yǔ 遇 yù	Mưa Gặp

-i	“- u” : là nguyên âm trước đầu lưỡi dùng chữ cái “i” để biểu thị, luôn đi kèm với các thanh mẫu z, c, s.	词 <i>cí</i> 四 <i>sì</i>	Từ Số 4
-i	“-u” là nguyên âm sau đầu lưỡi dùng chữ cái “i” để biểu thị, luôn đi kèm với các thanh mẫu zh, ch, sh.	吃 <i>chī</i> 是 <i>shì</i>	Ăn Là
er	“ơ + uốn lưỡi”: đây là nguyên âm đặc biệt trong tiếng Hán hay còn gọi là nguyên âm uốn lưỡi.	二 <i>èr</i> 而 <i>èr</i>	Số 2 Mà, nhưng

b. Vận mẫu kép:

Ai ei ao ou ia ie ua uo üe iao iou uai uei

Vận mẫu kép	Cách phát âm	Ví dụ	Ý nghĩa
ai	“ai” từ âm a mặt lưỡi trước, lưỡi thấp, không tròn môi tới vị trí âm i cao.	带来 <i>dài lái</i>	Mang đến
ao	“ao” từ âm a mặt lưỡi sau, lưỡi thấp, không tròn môi tới vị trí âm u cao.	炒勺 <i>chǎo sháo</i>	Thìa xào

ou	“âu” từ âm ơ vị trí lưỡi ở giữa tới âm u cao.	豆豆 <i>dòu dou</i>	Đậu Đậu
ei	“ây” từ âm ơ vị trí lưỡi ở giữa hoặc âm ê mặt lưỡi trước, cao vừa, không tròn môi tới âm i cao.	菲菲 <i>fēi fēi</i>	Phi Phi
ia	“ia” phát âm nhẹ, ngắn âm a, dần hạ vị trí lưỡi, miệng mở to hơn âm a.	下午 <i>xiàwǔ</i>	Buổi chiều
ie	“iê” từ âm i mặt lưỡi trước, cao, không tròn môi tới âm ê.	姐姐 <i>jiějie</i>	Chị gái
ua	“oa” phát âm ngắn, nhẹ âm u mặt lưỡi sau, cao, tròn môi tới âm a vị trí lưỡi thấp, miệng mở.	娃娃 <i>wáwa</i>	Búp bê
uo	“ua” phát âm ngắn, nhẹ âm u mặt lưỡi sau, cao, tròn môi tới âm o vị trí lưỡi cao vừa, miệng mở.	火锅 <i>huǒguō</i>	Lẩu
uai	“oai” tròn môi, đầu lưỡi trước cao phát âm âm u mặt lưỡi sau, cao, tròn môi rồi dần hạ thấp hai môi mở ra hướng về phía trước tới âm a, lưỡi nâng cao tới âm i.	帅帅 <i>Shuài shuai</i>	Đẹp trai